

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

00-
TY
H
TTI
NAM
TPY

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020



Số: 0875 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

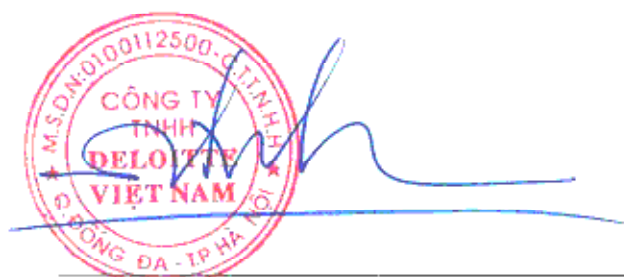
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3.720.740.569.965	3.584.440.925.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.702.364.693	85.314.786.197
1. Tiền	111		34.702.364.693	45.314.786.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	983.959.000.000	628.591.800.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		983.959.000.000	628.591.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.392.391.246	589.356.922.010
1. Phải thu khách hàng	131	6	669.333.598.748	593.211.761.902
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		604.364.776.007	558.436.630.845
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		64.968.822.741	34.775.131.057
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.462.565.340	2.915.171.207
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6.403.772.842)	(6.770.011.099)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		194.120.235.394	190.865.285.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	194.120.235.394	190.865.285.078
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		193.375.949.870	190.389.421.394
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		744.285.524	475.863.684
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	14	1.843.566.578.632	2.090.312.132.103
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		409.516.061.481	440.249.447.078
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.434.050.517.151	1.650.062.685.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		805.360.373.980	905.247.077.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.724.687.125	3.517.966.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	816.479.592	1.181.386.048
<i>Nguyên giá</i>	222		8.474.311.385	8.398.451.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.657.831.793)	(7.217.065.337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	908.207.533	2.336.580.232
<i>Nguyên giá</i>	228		23.375.313.000	23.375.313.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(22.467.105.467)	(21.038.732.768)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		533.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		533.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	772.548.450.000	870.915.650.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		772.548.450.000	870.915.650.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.554.236.855	22.813.461.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.554.236.855	22.813.461.510
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.526.100.943.945	4.489.688.003.178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3.623.639.638.478	3.629.431.282.492
I. Nợ ngắn hạn	310		3.623.639.638.478	3.629.431.282.492
1. Phải trả cho người bán	312	11	798.673.815.976	595.216.052.044
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		753.507.843.571	540.886.842.175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		45.165.972.405	54.329.209.869
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	10.345.699.020	7.089.826.031
3. Phải trả người lao động	315		5.670.728.470	1.059.293.080
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	106.502.567.343	117.928.126.700
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		103.247.221.951	116.351.340.192
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		3.255.345.392	1.576.786.508
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.133.316.570	5.621.337.080
6. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	2.699.313.511.099	2.902.516.647.557
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		713.985.055.790	734.435.883.240
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.882.131.129.079	2.077.690.153.098
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		103.197.326.230	90.390.611.219
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		902.461.305.467	860.256.720.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	902.461.305.467	860.256.720.686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		44.948.199.981	39.608.038.763
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.513.105.486	92.648.681.923
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.526.100.943.945	4.489.688.003.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	974.048	1.205.750
Bảng Anh	GBP	8.537	22.587
Euro	EUR	9.954	15.595

(Chữ ký)

Vì Ngọc Sơn
Người lập biểu

(Chữ ký)

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	621.565.717.320	568.500.307.013
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	87.576.892.834	101.045.160.644
3. Thu nhập khác	13	-	45.912.000
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	540.977.570.145	501.690.570.392
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	14.714.250.862	9.914.461.017
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	20.388.138.829	21.309.389.602
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23)	50	133.062.650.318	136.676.958.646
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.596.166.774	24.676.788.547
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	106.466.483.544	112.000.170.099
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.345	1.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

10/09/2020

2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	16	1.182.496.202.293	1.149.740.946.292
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.162.045.374.843	1.256.104.013.696
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(20.450.827.450)	106.363.067.404
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	17	765.888.260.077	790.772.020.482
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		735.154.874.480	802.026.927.966
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(30.733.385.597)	11.254.907.484
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		416.607.942.216	358.968.925.810
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		204.957.775.104	209.531.381.203
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		193.042.991.508	198.517.697.108
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		11.914.783.596	11.013.684.095
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		621.565.717.320	568.500.307.013
6. Chi bồi thường	11		573.341.384.461	420.621.532.326
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		403.097.818.327	288.726.908.784
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(195.559.024.019)	486.143.235.792
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(216.012.167.874)	436.710.608.593
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	18	190.696.709.989	181.327.250.741
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		12.806.715.011	13.622.312.572
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	19	337.474.145.145	306.741.007.079
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		296.540.285.169	272.617.545.345
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		40.933.859.976	34.123.461.734
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		540.977.570.145	501.690.570.392

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		80.588.147.175	66.809.736.621
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	87.576.892.834	101.045.160.644
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	14.714.250.862	9.914.461.017
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		72.862.641.972	91.130.699.627
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	20.388.138.829	21.309.389.602
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		133.062.650.318	136.631.046.646
20. Thu nhập khác	31		-	45.912.000
21. Lợi nhuận khác (40=31)	40		-	45.912.000
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		133.062.650.318	136.676.958.646
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	26.596.166.774	24.676.788.547
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp (60=50-51)	60		106.466.483.544	112.000.170.099
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.345	1.401

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	574.122.864.785	450.045.650.002
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	7.511.678.379	8.444.299.855
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	45.912.000
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(48.130.058.396)	(71.830.201.173)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(237.330.715.372)	(253.915.918.799)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(23.204.207.977)	(54.193.476.396)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(22.239.234.012)	(16.740.630.640)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(29.824.994.870)	(32.429.332.673)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2.307.821.308)	(2.002.766.012)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(9.088.197.351)	(10.117.118.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.509.313.878	17.306.417.990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	639.591.800.000	511.801.800.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	47.028.995.806	61.899.846.116
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(896.591.800.000)	(524.591.800.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(75.860.000)	(787.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(210.046.864.194)	48.322.786.116
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.309.318.220)	(115.422.809.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.309.318.220)	(115.422.809.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(50.846.868.536)	(49.793.605.115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.314.786.197	76.903.236.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	234.447.032	(43.366.491)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34.702.364.693	27.066.264.646



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 73,11% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo



phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91.708.125	211.108.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.610.656.568	45.103.677.602
Các khoản tương đương tiền (i)	-	40.000.000.000
	<u>34.702.364.693</u>	<u>85.314.786.197</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền đầu kỳ phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.447.962.000.000	1.447.962.000.000	-	1.190.962.000.000
<i>Ngân hàng</i>	<i>983.959.000.000</i>	<i>983.959.000.000</i>	-	<i>628.591.800.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	983.959.000.000	983.959.000.000	-	628.591.800.000
Đầu tư	464.003.000.000	464.003.000.000	-	562.370.200.000
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	364.000.000.000	364.000.000.000	-	462.367.200.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	308.545.450.000	354.739.196.376	-	318.566.860.693
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204.545.450.000	241.567.827.826	-	214.397.214.308
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104.000.000.000	113.171.368.550	-	104.169.646.385

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ (i) Thời gian đáo hạn ngắn và (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	604.364.776.007	558.436.630.845
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	326.351.341.618	331.775.218.292
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	278.013.434.389	226.661.412.553
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	64.968.822.741	34.775.131.057
	669.333.598.748	593.211.761.902

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	187.981.718.749	263.113.522.818
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	57.754.480.338	29.800.289.970
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	31.905.631.458	21.070.991.437
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	28.254.850.670	18.226.521.895
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	25.324.305.804	18.625.703.544
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	25.187.947.896	13.696.092.375
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21.478.800.380	16.495.068.722
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	21.337.885.740	11.727.365.009
Guy Carpenter	21.136.903.114	16.554.653.905
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	20.258.034.079	6.375.792.731
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - MIC	18.348.691.319	23.242.770.882
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	17.160.935.787	6.829.153.799
Các đối tượng khác	193.203.413.414	147.453.834.815
	669.333.598.748	593.211.761.902

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	187.981.718.749	263.113.522.818
Hannover Re - Malaysia Branch	143.829.820	2.120.964.802
HDI Global SE Singapore	29.823.486	29.483.507
	188.155.372.055	265.263.971.127

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	12.977.046.946	6.573.274.104	6.403.772.842	12.190.296.472	5.420.285.373	6.770.011.099
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	9.503.006.675	4.723.624.080	4.779.382.595	8.111.552.382	3.457.137.115	4.654.415.267
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	829.915.054	475.499.895	354.415.159	774.374.024	334.751.971	439.622.053
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	488.868.710	155.136.338	333.732.372	413.854.054	49.790.930	364.063.124
- Eri Braking	552.009.588	233.001.321	319.008.267	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	718.228.971	510.602.403	207.626.568	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	-	-	-	2.088.682.910	1.256.375.155	832.307.755
- Phải thu các đối tượng khác	885.017.948	475.410.067	409.607.881	801.833.102	322.230.202	479.602.900

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	194.120.235.394	190.865.285.078
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	193.375.949.870	190.389.421.394
Số dư đầu kỳ/năm	190.389.421.394	138.275.799.144
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	299.526.813.645	390.137.981.957
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(296.540.285.169)	(338.024.359.707)
Số dư cuối kỳ/năm	193.375.949.870	190.389.421.394
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.269.551	137.530.632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	631.015.973	338.333.052
b) Dài hạn	22.554.236.855	22.813.461.510
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI	20.971.708.445	21.452.364.631
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.582.528.410	1.361.096.879
	216.674.472.249	213.678.746.588

11/10
 C
 D
 1/21

2

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.452.320.000	5.946.131.385	8.398.451.385
Tăng trong kỳ	-	75.860.000	75.860.000
- Mua sắm mới	-	75.860.000	75.860.000
Số dư cuối kỳ	2.452.320.000	6.021.991.385	8.474.311.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.452.320.000	4.764.745.337	7.217.065.337
Trích khấu hao	-	440.766.456	440.766.456
Số dư cuối kỳ	2.452.320.000	5.205.511.793	7.657.831.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.181.386.048	1.181.386.048
Tại ngày cuối kỳ	-	816.479.592	816.479.592

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 6.828.793.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23.375.313.000
Số dư cuối kỳ	23.375.313.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	21.038.732.768
Trích khấu hao	1.428.372.699
Số dư cuối kỳ	22.467.105.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	2.336.580.232
Tại ngày cuối kỳ	908.207.533

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 19.243.880.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.263.600.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	753.507.843.571	540.886.842.175
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	368.188.529.410	275.774.285.409
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	349.526.392.220	230.448.994.411
- Phải trả khác	35.792.921.941	34.663.562.355
Phải trả khác cho người bán	45.165.972.405	54.329.209.869
	798.673.815.976	595.216.052.044

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	228.619.921.013	210.837.454.466
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	63.903.183.336	28.920.295.899
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	47.848.152.619	18.717.096.149
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	41.162.180.694	27.240.222.060
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	34.769.532.115	25.503.736.932
Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.312.663.742	2.169.632.848
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	21.459.759.968	26.525.910.522
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	19.243.551.196	11.135.780.561
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	16.980.383.468	10.951.034.483
Asiacapital Reinsurance Group Pte.Ltd (ACR)	16.380.504.019	16.775.602.364
Guy Carpenter	13.624.736.629	17.683.776.443
Phải trả các đối tượng khác	266.369.247.177	198.755.509.317
	798.673.815.976	595.216.052.044

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	228.619.921.013	210.837.454.466
Hannover Re - Malaysia Branch	967.593.053	2.403.453.867
HDI Global SE Singapore	9.999.957	68.351.089
	229.597.514.023	213.309.259.422

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	20.157.569	508.231.720	466.486.866	61.902.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.158.780.352	26.596.166.774	22.005.424.957	9.749.522.169
- Năm 2019	5.158.780.352	-	5.158.780.352	-
- 9 tháng đầu năm 2020	-	26.596.166.774	16.846.644.605	9.749.522.169
Thuế thu nhập cá nhân	1.792.753.259	5.227.043.231	6.599.263.701	420.532.789
Thuế nhà thầu	118.134.851	746.426.134	750.819.346	113.741.639
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	7.089.826.031	33.080.867.859	29.824.994.870	10.345.699.020

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	103.247.221.951	116.351.340.192
- Số dư đầu kỳ/năm	116.351.340.192	112.170.162.802
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	179.938.873.267	246.895.259.647
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(193.042.991.508)	(242.714.082.257)
- Số dư cuối kỳ/năm	103.247.221.951	116.351.340.192
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.255.345.392	1.576.786.508
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	932.873.921	419.959.220
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.322.471.471	1.156.827.288
	106.502.567.343	117.928.126.700

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	914.133.407	210.071.944
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63.636.363	63.636.363
	977.769.770	273.708.307

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	1.882.131.129.079	1.434.050.517.151	448.080.611.928
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.811.190.939.409</i>	<i>1.390.104.668.025</i>	<i>421.086.271.384</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>70.940.189.670</i>	<i>43.945.849.126</i>	<i>26.994.340.544</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	713.985.055.790	409.516.061.481	304.468.994.309
	2.596.116.184.869	1.843.566.578.632	752.549.606.237

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.077.690.153.098	1.650.062.685.025	427.627.468.073
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(195.559.024.019)	(216.012.167.874)	20.453.143.855
Số dư cuối kỳ	1.882.131.129.079	1.434.050.517.151	448.080.611.928

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	734.435.883.240	440.249.447.078	294.186.436.162
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(20.450.827.450)	(30.733.385.597)	10.282.558.147
Số dư cuối kỳ	713.985.055.790	409.516.061.481	304.468.994.309

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	90.390.611.219	73.378.409.331
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	12.806.715.011	17.012.201.888
Số dư cuối kỳ/năm	103.197.326.230	90.390.611.219

11/11/2018

3

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	32.505.154.002	81.548.992.206	842.054.146.208
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	112.000.170.099	112.000.170.099
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	5.600.008.505	{ (5.600.008.505)}	-
Chia cổ tức	-	-	{ (116.480.000.000)}	{ (116.480.000.000)}
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	{ (5.963.881.005)}	{ (5.963.881.005)}
Số dư cuối kỳ trước	728.000.000.000	38.105.162.507	65.505.272.795	831.610.435.302
<i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>				
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	39.608.038.763	92.648.681.923	860.256.720.686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	106.466.483.544	106.466.483.544
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	5.340.161.218	{ (5.340.161.218)}	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	{ (50.960.000.000)}	{ (50.960.000.000)}
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	{ (13.301.898.763)}	{ (13.301.898.763)}
Số dư cuối kỳ này	728.000.000.000	44.948.199.981	129.513.105.486	902.461.305.467

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

(ii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:

- Tạm ứng cổ tức lần thứ hai năm 2019 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương đương 36.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-PVIRe ngày 19 tháng 12 năm 2019.
- Chia cổ tức phần còn lại của năm 2019 với tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương 14.560.000.000 VND. Tỷ lệ cổ tức năm 2019 được duyệt là 16% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, trong đó phần cổ tức đã được tạm ứng trong năm 2019 và năm 2020 là tương đương 14% vốn điều lệ.

(iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.162.045.374.843	1.256.104.013.696
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>405.295.680.603</i>	<i>453.242.821.806</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>190.285.822.355</i>	<i>242.444.477.574</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>128.269.219.859</i>	<i>133.045.728.880</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>112.681.745.968</i>	<i>132.862.555.854</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>100.457.241.952</i>	<i>121.336.396.957</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>89.904.595.687</i>	<i>31.443.269.916</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>43.228.555.987</i>	<i>34.071.614.854</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>3.468.763.929</i>	<i>4.227.660.101</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.151.557.818</i>	<i>1.764.703.646</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>87.302.190.685</i>	<i>101.664.784.108</i>
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	20.450.827.450	(106.363.067.404)
	<u>1.182.496.202.293</u>	<u>1.149.740.946.292</u>

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	735.154.874.480	802.026.927.966
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	309.664.192.778	304.149.777.083
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	133.962.459.268	152.547.851.868
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	90.002.958.572	127.176.672.898
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	82.670.450.371	64.084.156.407
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	57.081.048.240	66.925.322.226
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	27.373.640.253	26.489.750.901
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.563.463.329	2.439.711.710
<i>Bảo hiểm con người</i>	626.897.250	1.180.520.452
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	163.102.317	535.309.857
<i>Bảo hiểm khác</i>	32.046.662.102	56.497.854.564
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	30.733.385.597	(11.254.907.484)
	765.888.260.077	790.772.020.482

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	573.341.384.461	420.621.532.326
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	130.807.479.614	73.315.474.088
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	115.934.289.481	46.696.371.169
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	97.853.573.210	64.321.359.093
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	82.518.188.790	64.992.299.098
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	49.243.227.204	29.841.564.273
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	34.675.547.122	1.415.114.615
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	24.777.353.359	70.857.608.406
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5.658.972.942	15.062.600.581
<i>Bảo hiểm con người</i>	86.084.236	158.271.329
<i>Bảo hiểm khác</i>	31.786.668.503	53.960.869.674
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(403.097.818.327)	(288.726.908.784)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(195.559.024.019)	486.143.235.792
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	216.012.167.874	(436.710.608.593)
	190.696.709.989	181.327.250.741

19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	296.540.285.169	272.617.545.345
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	4.185.030.073	4.117.709.216
Chi khác nhận tái bảo hiểm	11.861.155.314	5.487.624.152
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	-	425.830.275
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	24.887.674.589	24.092.298.091
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>7.922.829.925</i>	<i>7.703.220.186</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>106.961.518</i>	<i>20.736.417</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>1.565.705.407</i>	<i>2.047.056.644</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>15.292.177.739</i>	<i>14.321.284.844</i>
	337.474.145.145	306.741.007.079

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	70.954.468.296	55.679.003.056
Lãi trái phiếu	6.268.219.178	6.133.334.678
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	1.925.755.726
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.354.205.360	5.863.431.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.443.636.000
	87.576.892.834	101.045.160.644

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.048.410.889	5.773.853.105
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	255.032.515
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	477.272.727	477.272.727
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	3.188.567.246	3.408.302.670
	14.714.250.862	9.914.461.017

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.153.887.130	8.089.409.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	808.559.781	919.202.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.653.669.184	2.710.843.098
Thuế, phí và lệ phí	2.517.508.360	2.360.296.198
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(329.614.431)	3.043.159.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.302.492.541	3.228.283.815
Chi phí khác bằng tiền	1.281.636.264	958.194.971
	20.388.138.829	21.309.389.602

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	190.696.709.989	181.327.250.741
Tăng dự phòng dao động lớn	12.806.715.011	13.622.312.572
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	296.540.285.169	272.617.545.345
Chi môi giới nhận TBH	4.185.030.073	4.117.709.216
Chi khác nhận TBH	11.861.155.314	5.487.624.152
Chi khác kinh doanh nhượng TBH	-	425.830.275
Chi phí nhân viên	18.076.717.055	15.792.629.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.653.669.184	2.710.843.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.868.197.948	5.275.340.459
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(329.614.431)	3.043.159.525
Chi phí khác bằng tiền	20.006.843.662	18.579.714.902
	561.365.708.974	522.999.959.994

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	133.062.650.318	136.676.958.646
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	462.511.799	1.985.482.460
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	136.509.090	187.478.261
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.688.008.618
- Chi phí không được khấu trừ khác	326.002.709	109.995.581
Trừ:	(544.328.245)	(15.278.498.371)
- Doanh thu không chịu thuế (Lãi từ quỹ đầu tư cơ hội PVI và lãi từ quỹ đầu tư hạ tầng PVI đã nộp thuế TNDN)	-	(15.278.498.371)
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(544.328.245)	-
Thu nhập chịu thuế	132.980.833.872	123.383.942.735
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	26.596.166.774	24.676.788.547
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.596.166.774	24.676.788.547

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.466.483.544	112.000.170.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.466.483.544	112.000.170.099
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(8.517.318.683)	(9.976.424.072)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.949.164.861	102.023.746.027
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.345	1.401

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí)

//
 //
 M
 HP
 //

2

đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.702.364.693	34.702.364.693	85.314.786.197	85.314.786.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	664.290.520.907	664.290.520.907	589.270.656.416	589.270.656.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.756.507.450.000	1.802.701.196.376	1.499.507.450.000	1.509.528.860.693
Tổng cộng	2.455.500.335.600	2.501.694.081.976	2.174.092.892.613	2.184.114.303.306
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	800.996.287.447	800.996.287.447	596.372.879.332	596.372.879.332
Tổng cộng	800.996.287.447	800.996.287.447	596.372.879.332	596.372.879.332

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	335.807.658.102	233.297.711.082	384.320.468.775	194.231.889.497
Won Hàn Quốc (KRW)	15.224.159.006	8.221.324.570	32.529.654.949	15.778.485.840
Euro (EUR)	23.290.790.273	23.185.996.440	31.810.877.274	20.168.848.639
Rupee Ấn Độ (INR)	397.932.228	443.846.296	1.897.801.296	1.812.371.057
Khác	8.225.612.962	9.076.379.556	13.305.101.856	9.246.180.745

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(970.256.213)	781.316.432
Won Hàn Quốc (KRW)	(346.109.919)	(151.143.225)
Euro (EUR)	(170.401.740)	60.342.956

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các

1/1
 2/1
 3/1
 4/1
 5/1
 6/1
 7/1
 8/1
 9/1
 10/1
 11/1
 12/1
 13/1
 14/1
 15/1
 16/1
 17/1
 18/1
 19/1
 20/1
 21/1
 22/1
 23/1
 24/1
 25/1
 26/1
 27/1
 28/1
 29/1
 30/1
 31/1
 32/1
 33/1
 34/1
 35/1
 36/1
 37/1
 38/1
 39/1
 40/1
 41/1
 42/1
 43/1
 44/1
 45/1
 46/1
 47/1
 48/1
 49/1
 50/1
 51/1
 52/1
 53/1
 54/1
 55/1
 56/1
 57/1
 58/1
 59/1
 60/1
 61/1
 62/1
 63/1
 64/1
 65/1
 66/1
 67/1
 68/1
 69/1
 70/1
 71/1
 72/1
 73/1
 74/1
 75/1
 76/1
 77/1
 78/1
 79/1
 80/1
 81/1
 82/1
 83/1
 84/1
 85/1
 86/1
 87/1
 88/1
 89/1
 90/1
 91/1
 92/1
 93/1
 94/1
 95/1
 96/1
 97/1
 98/1
 99/1
 100/1

bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền	34.702.364.693	-	34.702.364.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác	664.290.520.907	-	664.290.520.907
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	983.959.000.000	772.548.450.000	1.756.507.450.000
Tổng cộng	1.682.951.885.600	772.548.450.000	2.455.500.335.600
Phải trả cho người bán và phải trả khác	800.996.287.447	-	800.996.287.447
Tổng cộng	800.996.287.447	-	800.996.287.447
Chênh lệch thanh khoản thuần	881.955.598.153	772.548.450.000	1.654.504.048.153

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.314.786.197	-	85.314.786.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.270.656.416	-	589.270.656.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	628.591.800.000	870.915.650.000	1.499.507.450.000
Tổng cộng	1.303.177.242.613	870.915.650.000	2.174.092.892.613
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Tổng cộng	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Chênh lệch thanh khoản thuần	706.804.363.281	870.915.650.000	1.577.720.013.281

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI Global SE Singapore	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Thuê văn phòng và phí dịch vụ tại tòa nhà PVI	1.576.428.229	5.497.554.589
Cổ tức đã trả	37.258.777.500	82.996.357.700
Mua tài sản cố định	533.000.000	636.900.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	727.757.816.677	874.930.232.330
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	165.302.983.165	211.087.077.214
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.710.750.072	4.269.042.325
Doanh thu khác từ hoạt động nhận tái	-	443.639.391
Chuyển phí nhượng tái	125.946.850.117	128.708.342.615
Phí nhượng tái được hoàn	2.744.662.027	3.550.917.979
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	44.447.655.665	47.309.079.095
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	57.370.295.153	43.404.651.907
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	387.855.831.205	282.167.970.037
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.041.743.104	1.304.330.786
Cổ tức đã trả	-	2.166.562.300
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức được nhận	-	16.363.636.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức được nhận	-	15.080.000.000
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	-	1.135.253.437
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	3.895.423.875	3.318.117.464
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.907.535.205	3.057.465.431
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.109.950.464	1.074.269.153
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	16.480.171.248	10.771.191.169
HDI Global SE Singapore		
Chuyển phí nhượng tái	-	826.179.585
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	82.618.007

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	1.110.127.650	1.110.127.650
Phải trả khác	914.133.407	210.071.944
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	187.981.718.749	263.113.522.818
Các khoản phải trả	228.619.921.013	210.837.454.466
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63.636.363	63.636.363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104.000.000.000	104.000.000.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Các khoản phải thu	143.829.820	2.120.964.802
Các khoản phải trả	967.593.053	2.403.453.867
HDI Global SE Singapore		
Các khoản phải thu	29.823.486	29.483.507
Các khoản phải trả	9.999.957	68.351.089

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 11.982.337.727 VND (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 6.998.731.596 VND).



28. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

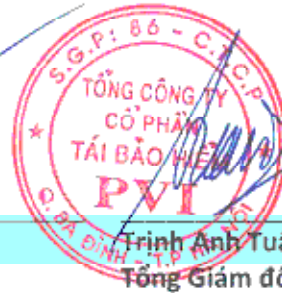
Theo Quyết định số 515/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tổng Công ty đã được chấp thuận niêm yết toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu (mã chứng khoán: PRE). Theo đó, Tổng công ty sẽ trở thành công ty niêm yết trong Quý 4 năm 2020.



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020